



**USAID**  
TỬ NHÂN DÂN MỸ



**WINROCK**  
INTERNATIONAL  
Putting Ideas to Work

**Dự án Rừng và Đồng bằng Việt Nam**

**ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN**

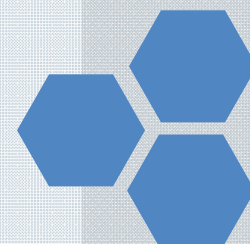
# ĐỊNH HƯỚNG CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN THỦY LỢI VIỆT NAM

**GIAI ĐOẠN 2009-2015**

**VÙNG TÂY NGUYÊN**

**Đơn vị thực hiện: Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam**

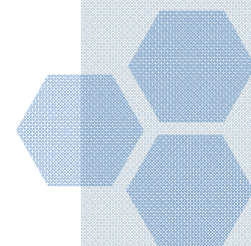
**Tháng 6/2016**



# Giới thiệu chung



- Vùng Tây Nguyên gồm 5 tỉnh: Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông và Lâm Đồng.
  - Tổng DTTN = 54.474 km<sup>2</sup>, chiếm 16,8% diện tích tự nhiên cả nước.
  - Địa hình chia cắt biến đổi về cao độ lớn (1500-500m)
- 
- Diện tích đất SXNN là 2.001,6.10<sup>3</sup> ha chiếm 36,6% TDTN
    - Đất trồng lúa: 238.400 ha; Diện tích NTTS: 13.800 ha
    - Diện tích đất trồng cây công nghiệp: Xấp xỉ 900.000 ha.
  - Tỷ lệ dân số nông thôn: 3.926.000 người chiếm 65,6%
  - Tỷ trọng ngành nông-lâm-thủy sản: Đến năm 2015 tỷ trọng nông lâm thủy sản trong GDP của vùng Tây Nguyên khoảng 43,6%, công nghiệp, xây dựng đạt 29,2% và khu vực dịch vụ 27,2%,



### **Thuận lợi**

- Tài nguyên đất đai đa dạng, màu mỡ rất thích hợp cho sự phát triển của các loại cây trồng nhất là cây công nghiệp và ăn quả.
- Có tiềm năng nguồn nước phong phú: Lượng mưa năm trung bình ở lưu vực sông Đồng Nai trên 2.000 mm, ở lưu vực sông SRêPôk, Sê San từ 1900 – 2000 mm. Tổng lượng dòng chảy năm khoảng 39,7 tỷ m<sup>3</sup>, có tiềm năng thủy điện.

### **Khó khăn**

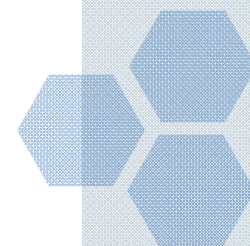
- Mùa khô kéo dài, ít mưa, dòng chảy nhỏ, mực nước các sông thấp hơn mặt ruộng từ 6-7m, có nơi 10m. Mùa lũ nước dâng cao gây ngập nhiều như Đức Trọng, Cát Tiên - Lâm Đồng, Lắc buôn Trấp – Đăk Lăk.
- Mực nước ngầm giảm theo thời gian nên việc khai thác nước ngầm ngày càng khó khăn. Tài nguyên nước ngầm suy giảm do khai thác bừa bãi không theo quy hoạch.

**Đánh giá những thuận lợi, khó khăn về điều kiện tự nhiên trong phát triển thủy lợi.**



## Kiến toàn hệ thống tổ chức quản lý nhà nước về thủy lợi

- Kết quả triển khai theo thông tư số 14, 15: 01 tỉnh đã thực hiện, 03 tỉnh đang lập đề án và 01 tỉnh chưa lập đề án. Một số khó khăn, tồn tại:
  - Cấp tỉnh: Chỉ tiêu biên chế chưa đáp ứng đủ một số vị trí việc làm như thanh tra, quản lý thiên tai...
  - Cấp huyện: Các phòng nông nghiệp huyện có ít cán bộ có chuyên ngành thủy lợi phục trách, đặc biệt có tỉnh còn không có cán bộ thủy lợi như Đắk Nông, Lâm Đồng





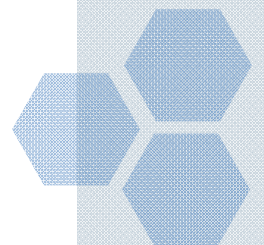
# Đánh giá kết quả thực hiện 9 chương trình

1

Chương  
trình  
tăng  
cường  
công tác  
quản lý

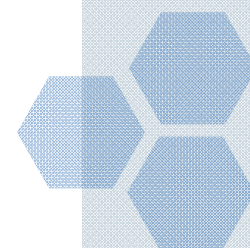
## Hoàn thiện cơ cấu tổ chức quản lý khai thác công trình

- Cấp tỉnh: 03 tỉnh có mô hình công ty TNHH MTV KTCTTL, 01 tỉnh có Ban QL KTCTTL(Kon Tum), 01 tỉnh có Trung Tâm ĐT KTCTTL(Lâm Đồng).
- Cấp huyện: Phòng nông nghiệp huyện quản lý CTTL, Trung Tâm QLĐT&KTCHTL cấp huyện (Lâm Đồng)
- Cấp xã: UBND xã, HTX, Tổ chức Hợp tác dùng nước.
- Các tỉnh đã thực hiện phân cấp CTTL theo Thông tư 65.

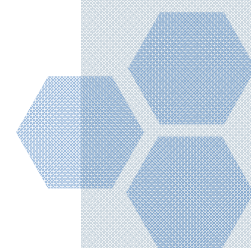


## Rà soát, điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thủy lợi

- QHTL toàn vùng: Đang được thực hiện.
- QHTL tỉnh: 04 tỉnh đã rà soát, điều chỉnh quy hoạch trong giai đoạn 2010-2015, 01 tỉnh chưa điều chỉnh (Gia Lai).
  - QHTL tỉnh giai đoạn 2011-2020 và định hướng đến năm 2025;
  - Xét đến phát triển KTXH và BDKH
  - Cần điều chỉnh, bổ sung một số danh mục cho phù hợp theo yêu cầu thực hiện tái cơ cấu ngành và xây dựng nông thôn mới
- Quy hoạch phòng chống lụt bão cho các tuyến sông có đê:
- XD ban hành các Phương án ứng phó với bão mạnh, siêu bão
- Kiện toàn và nâng cao năng lực thể chế cho Ban chỉ đạo, phòng chống thiên tai các cấp

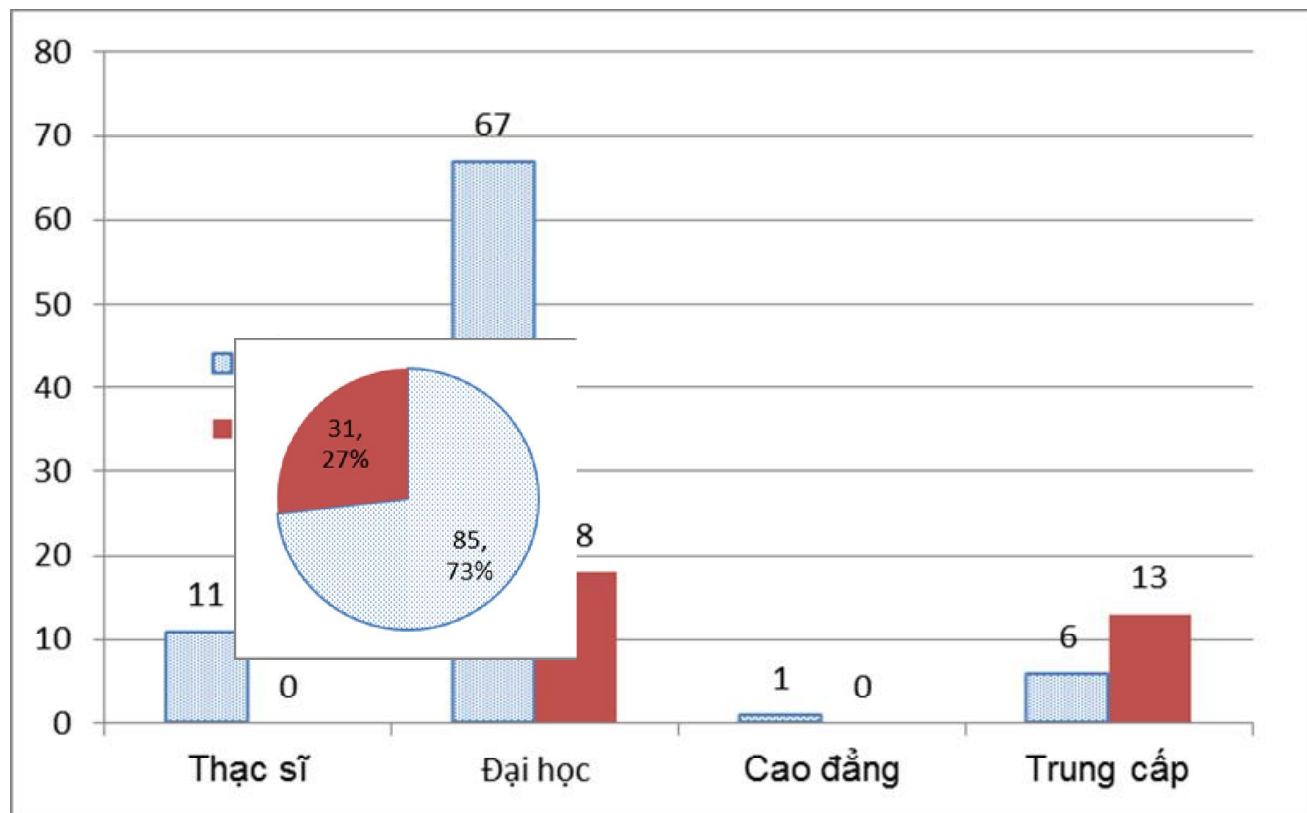


- Ứng dụng công nghệ mới như thiết kế, thi công, hiện đại hóa quản lý vận hành... mới được áp dụng trong các công trình lớn
- Các mô hình canh tác tiên tiến, tưới tiết kiệm nước đã được áp dụng trong vùng:
  - Lâm Đồng nơi có diện tích áp dụng tưới tiết kiệm nước lớn nhất tập trung chủ yếu tại các vùng chuyên canh ở Đà Lạt, Đơn Dương, Đức Trọng... với diện tích 39.237 /340.600 ha. Trong đó có 14.063 ha rau, hoa, cây đặc sản, 5.635 ha chè, 15.335 ha cà phê, 3.585 ha lúa.
  - Đắk Nông diện tích áp dụng hình thức tưới tiết kiệm nước là 5.000,0ha/33.000,0ha tập trung tại các huyện Đắk Mil và Cư Jút.
  - Gia Lai có khoảng 1200ha và Đắk Lắk khoảng 200ha chủ yếu là tưới phun mưa.



# Đánh giá kết quả thực hiện 9 chương trình

**Nguồn nhân lực quản lý nhà nước về thủy lợi**



3

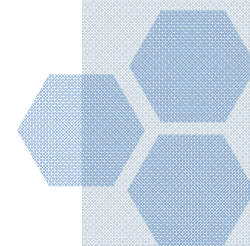
**Chương trình phát triển nguồn nhân lực**

- Cán bộ có chuyên ngành thủy lợi năm 2009 có 93 cán bộ đến năm 2015 số lượng cán bộ quản lý là 116 tăng 25% trong đó Đăk Nông có tỷ lệ tăng nhiều nhất tăng 122%.
  - Trung bình 17 cán bộ thủy lợi ở cấp tỉnh/tỉnh
- Cán bộ có trình độ thạc sĩ chiếm 9,5%, Đại học 73%, Trung cấp, cao đẳng 17,5%.



## **Nguồn nhân lực quản lý khai thác công trình thủy lợi**

- Cấp tỉnh: Năm 2015 toàn vùng có 816 cán bộ chuyên ngành thủy lợi: Trình độ đại học 403 cán bộ chiếm 49,4%, cao đẳng 72 cán bộ chiếm 8,8%, trung cấp 341 cán bộ chiếm 41,8%.
- Nhìn chung, lực lượng cán bộ cơ bản đáp ứng được nhu cầu về quản lý khai thác công trình thủy lợi.



# Đánh giá kết quả thực hiện 9 chương trình

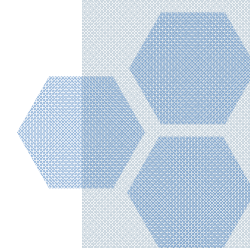
- Trong 27 hệ thống công trình lớn có nhu cầu hiện đại hóa, nâng cấp mới có 14 hệ thống nâng cấp đầu mối, 7 hệ thống đồng bộ từ đầu mối đến kênh mương nội đồng, 10 CTTL có hệ thống giám sát

TT	Tỉnh	Tên công trình	Thiết bị lắp đặt
1	Kon Tum	Hồ chứa nước Đăk Uy	Giám sát mực nước hồ chứa,
		Thủy lợi Đăk kon	Thiết bị đo tự động
		Thủy lợi Ngọc Tặng	
2	Gia Lai	la M'La	Thiết bị đo tự động và camera quan sát
3	Đăk Lăk	Ea súp (Thượng và Hạ)	Giám sát mực nước hồ chứa và lưu lượng xả qua cống, hệ thống đo mưa trên lưu vực, camera quan sát
		Krông buk hạ	
4	Đăk Nông	HT trạm bơm Đăk Rền	Quản lý, giám sát tự động
		Đập và trạm bơm Ea pô	
5	Lâm Đồng	Hồ Tuyên Lâm	Giám sát mực nước hồ chứa
		Hồ Ka La	

4

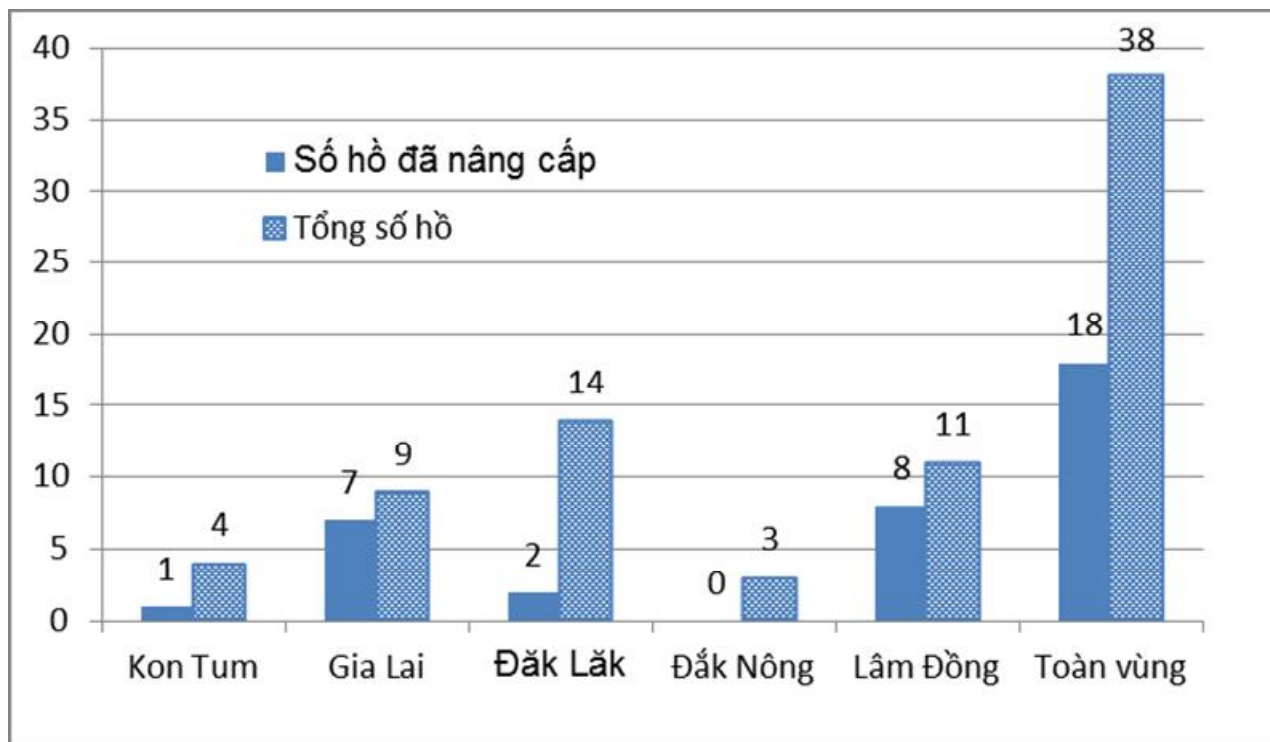
**Chương trình nâng cấp, hiện đại hóa các hệ thống thủy lợi**

- Nhìn chung các kênh chính có tỷ lệ kiên cố hóa đạt trên 63% cao hơn các kênh nhánh, tỉnh Đắk Nông đạt tỷ lệ 93% cao nhất, thấp nhất là tỉnh Lâm Đồng 63%.
- Kênh nội đồng trong vùng Tây Nguyên hầu hết là kênh đất tỷ lệ kiên cố hóa thấp.



# Đánh giá kết quả thực hiện 9 chương trình

- Các hồ chứa được nâng cấp cải tạo đều hoạt động tốt có hiệu quả phát huy được công suất đảm bảo phục vụ tưới

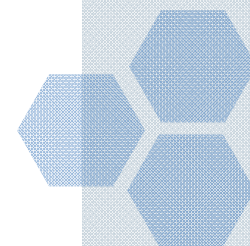


- Đã thực hiện rà soát toàn bộ các hồ chứa xuống cấp, không bảo đảm an toàn và xây dựng kế hoạch tu bổ, nâng cấp và đầu tư cho các công trình trọng điểm nhưng thiếu vốn để thực hiện
- Số lượng hồ chứa cần được sửa chữa nâng cấp còn rất lớn và tập trung chủ yếu vào các hồ chứa vừa và nhỏ, hiện có mức bảo đảm an toàn không cao

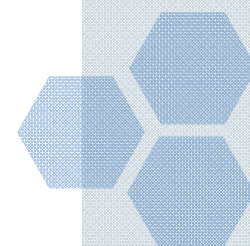
5

Chương trình nâng cấp và phát triển hồ chứa lớn, lợi dụng tổng hợp

- Hệ thống thủy lợi đang từng bước được bổ sung, điều chỉnh nhiệm vụ để đáp ứng yêu cầu chuyển đổi cơ cấu sản xuất, xây dựng nông thôn mới. Thực hiện đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp, các Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn đã cho lập các đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp. Tuy nhiên chưa có tỉnh nào trong vùng lập đề án, kế hoạch phát triển thủy lợi phục vụ chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông - lâm - ngư nghiệp - nông thôn



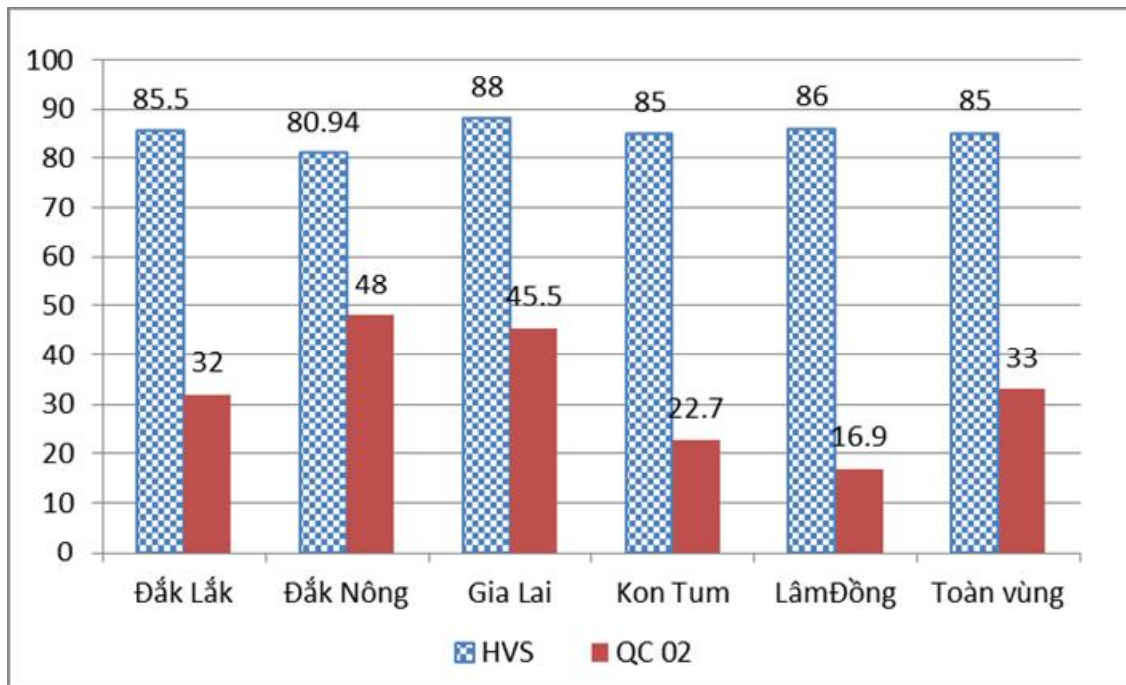
- Đã có nhiều nguồn vốn như: giảm nghèo, Chương trình 135, 30a, trái phiếu chính phủ, ODA ... đã đầu tư xây dựng nhiều công trình thủy lợi nhỏ phục vụ sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa
- Các công trình thủy lợi gắn với thủy điện nhỏ hầu như chỉ phục vụ thủy lợi là chính do nguồn nước ngày càng khan hiếm và điện lưới đã được phủ rộng
- Tồn tại, khó khăn: Quản lý khai thác còn kém hiệu quả; giá thành đầu tư cao và chưa được đầu tư đồng bộ



# Đánh giá kết quả thực hiện 9 chương trình

8

Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn



Tỷ lệ hộ gia đình có nhà tiêu hợp vệ sinh toàn vùng là 58%, cao nhất ở tỉnh Lâm Đồng (71,5%) và thấp nhất ở Gia Lai (43,1%).

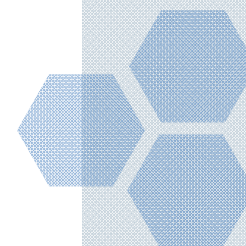
Tính đến 2015

Tổng số công trình cấp NSH: 1.035

Tổng số dân được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh: 506.209

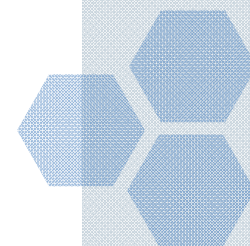
Số công trình VSMT: 50.802

- Tỷ lệ hoạt động của các công trình cấp nước tập trung năm 2015:
  - ✓ Bền vững: 21,48%
  - ✓ Trung bình: 28,9%
  - ✓ Kém hiệu quả: 15,55%
  - ✓ Không hoạt động: 34,07%
- Mô hình quản lý công trình CNSH TTNT:
  - ✓ Trung tâm quản lý
  - ✓ Doanh nghiệp quản lý
  - ✓ UBND xã quản lý
  - ✓ Cộng đồng quản lý
  - ✓ HTX quản lý

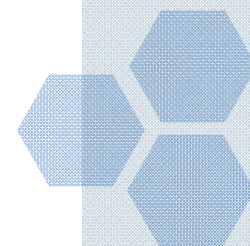




- Mô hình do Trung tâm và Doanh nghiệp quản lý: Có cán bộ kỹ thuật, duy tu bảo dưỡng thường xuyên và thu được tiền nước → hiệu quả.
- Với mô hình do HTX, UB xã, Cộng đồng: kém hiệu quả
- Tồn tại, hạn chế: Chính sách thu hút các nguồn vốn xã hội hóa chưa hấp dẫn nhà đầu tư; quản lý khai thác các công trình cấp nước tập trung chưa hiệu quả; trách nhiệm của người dân trong việc tham gia quản lý công trình chưa cao



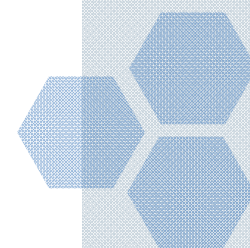
- Xây dựng hương án, kế hoạch ứng phó với thiên tai hàng năm
- Công tác củng cố và kiện toàn Ban chỉ huy phòng chống lụt bão được thực hiện hàng năm
- Triển khai thực hiện Đề án “Nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng”.
- Đã triển khai lập bản đồ ngập lụt: KrôngPa, Ia Pa, Phú thiện, AyunPa thuộc LVS sông Ba tỉnh Gia Lai ...
- Tham gia các lớp đào tạo, tập huấn do Bộ và các ngành triển khai về công tác phòng chống lụt bão giảm nhẹ thiên tai, diễn tập công tác tìm kiếm cứu nạn, cứu hộ...
- Diện tích rừng giảm 76 nghìn ha giai đoạn 2009-2013, độ che phủ toàn vùng 51,2% (2013)



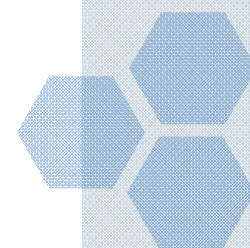
- Đã lập được 63/261 quy trình vận hành đạt 24%, kiểm định an toàn đập cho 25/183 đập chiếm 13,7%.
- Công trình kè sông suối: 6 km
- Nâng cấp sửa chữa đảm bảo an toàn hồ chứa được 141/312 công trình chiếm 45,2%.
- *Tồn tại, khó khăn: Kinh phí để thực hiện thiếu, công cụ phục vụ quản lý như bản đồ phân vùng cảnh báo ngập lụt, sạt lở đất*



- Các công trình lợi dụng tổng hợp trên dòng sông Srêpôk Cấp nước cho vùng Srêpôk: 59 công trình thủy lợi cấp nước tưới cho 9.634 ha (lúa 1.753 ha; màu 699 ha; cà phê 7.181 ha), đạt 21% diện tích yêu cầu tưới. Ngoài ra nguồn nước tưới từ trình thủy điện và nguồn khác khoảng 15.000 ha, chiếm tỷ lệ khoảng 35% diện tích yêu cầu tưới → diện tích được tưới khoảng 56% so với diện tích yêu cầu tưới.
- Các công trình lợi dụng tổng hợp trên dòng sông Đồng Nai Cấp nước cho vùng Đồng Nai: 120 công trình thủy cấp nước tưới cho 16.087 ha (Lúa 567 ha, màu 478 ha cà phê, tiêu 15.042 ha), đạt 26,8% diện tích yêu cầu tưới. Ngoài ra khoảng 25.000 ha (40%) được tưới từ công trình thủy điện và nguồn nước khác → diện tích được tưới đạt 66,8% so với diện tích yêu cầu tưới.



- Trong giai đoạn 2009-2015 đã được đầu tư xây dựng các công trình Ea Mơ, Ia M'La. Giai đoạn 2016-2020 tiếp tục tập trung đầu tư xây dựng mới và hoàn chỉnh các công trình thủy lợi lớn, đóng vai trò chủ đạo cấp nước phục vụ sản xuất như Krông Búc hạ, Krông Pách thượng, Krông Năng, Ea-Thul,....
- Tổng diện tích tưới toàn vùng đến 2015 là 416.893 ha, đạt 66% so với nhu cầu
- Diện tích hạn hán năm 2015: 61.400 ha.
- Giai đoạn 2009-2015, phát triển cây trồng cạn không theo quy hoạch, khai thác nước ngầm phục vụ tưới, biến đổi khí hậu, không quy hoạch dẫn đến tình trạng suy giảm nguồn nước ngầm một cách nghiêm trọng.
- Với đặc điểm địa hình vùng Tây nguyên tiêu nước chủ yếu là tiêu trọng lực, cục bộ có một số vùng phải tiêu động lực.



2

**Phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai**

- Nhìn chung các dự án phòng chống giảm nhẹ thiên tai đã được lập và phê duyệt song đến nay đều đang trong quá trình thi công hoặc chưa bố trí vốn.
- Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, mùa vụ thích hợp ở những vùng thường bị ngập úng nặng vụ mùa như tại huyện Cát Tiên, những nơi thường xảy ra tình trạng hạn hán, khô hạn.
- Giai đoạn 2009-2015 toàn vùng xây mới 1043 công trình, sửa chữa nâng cấp 511 công trình với tổng số vốn 11,240 tỷ đồng.

3

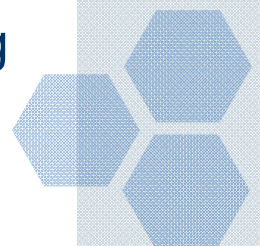
**Các công trình dự kiến theo quy hoạch**





## Nhận xét chung

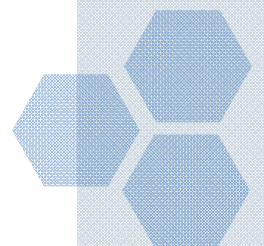
- ▶ Các chương trình, nhiệm vụ đề ra trong định hướng chiến lược phát triển thủy lợi đã được các địa phương triển khai
- ▶ Các văn bản quy định của tỉnh và các hướng dẫn của ngành, liên ngành đều đảm bảo kịp thời, thống nhất, đồng bộ theo các nội dung văn bản của Trung ương. Các nội dung hướng dẫn phù hợp với điều kiện thực tiễn ở địa phương.
- ▶ **Một số, tồn tại, hạn chế:**
  - Do nguồn kinh phí hạn chế nên các công trình được đầu tư xây dựng thiếu đồng bộ, chậm so với quy hoạch.
  - Hạn hán đang tác động mạnh đến đời sống dân sinh, sản xuất nông nghiệp.
  - Nhiều hệ thống thủy lợi chưa được đầu tư nâng cấp đáp ứng yêu cầu chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi.





## Nhận xét chung

- Nguồn nhân lực trong hệ thống quản lý khai thác công trình thủy lợi chưa đáp ứng yêu cầu, đặc biệt đối với cấp huyện, cấp xã.
- Công trình cấp nước sạch và VSMTNT phát huy hiệu quả chưa cao.
- Công tác di dời dân cư ra khỏi vùng thiên tai cần phải được đẩy nhanh hơn nữa.
- Hiệu quả quản lý, khai thác công trình thủy lợi chưa cao.







Thank You!

